TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2022/DS-ST
Ngày: 26-7-2022
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thúy Hằng
Các Hội thẩm nhân dân:
- Ông Phạm Văn Nam
- Ông N Văn Hết

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 152/2021/TLST – DS, ngày 12/11/2021, về: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 155/2022/QĐXX – ST, ngày 06/7/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần N, sinh năm 1985; Địa chỉ cư trú: ấp A, xã Đ, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1942; Địa chỉ cư trú: ấp P, xã A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Ông N, bà N1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/5/2021, lời trình bày trong quá trình tố tụng của nguyên đơn là ông Trần N có nội dung:

Theo đơn khởi kiện, ông yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị N1 trả số tiền vay nợ gốc là 460.000.000 đồng và lãi suất từ ngày 01/5/2021 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ kiện với mức lãi suất là 1.5%/tháng. Lãi suất tạm tính từ ngày 01/5/2021 đến ngày 01/11/2021 là 06 tháng với số tiền: 41.400.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là: 501.400.000 đồng.

Tại bản khai ngày 26/7/2022, ông N giữ nguyên yêu cầu tiền vốn. Về mức lãi suất và thời gian trả lãi có thay đổi: Yêu cầu lãi suất 1%/tháng, tính từ ngày 01/11/2021 đến ngày 01/7/2022 với số tiền là 36.800.000 đồng. Tổng cộng vốn, lãi yêu cầu là: 496.800.000 đồng.

Lý do yêu cầu: Vào ngày 01/5/2021, ông có thỏa thuận cho bà N1 vay tiền, có lập thành hợp đồng, số tiền cho vay là 460.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, thời hạn vay 01 tháng tính từ ngày vay. Bà N1 vay tiền nhằm trả nợ cho người khác. Số tiền vay đến hạn nhưng bà N1 không trả lãi cũng không trả nợ gốc nên ông khởi kiện yêu cầu như trên. Khi bà N1 vay tiền có đưa ông giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1909, tờ bản đồ số 4 để làm tin. Đến ngày 19/10/2021, ông đã lập biên bản trả lại cho bà N1.

- Lời trình bày của bị đơn bà Nguyễn Thị N1 trong quá trình tố tụng có nội dung:

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/3/2022, bà N1 cho rằng về số tiền vay của ông N, bà xác định có vay nhưng số tiền trong giấy tờ nên bà không nhớ chính xác, bà có gặp ông N để thỏa thuận việc bà đồng ý trả cho ông N số tiền nợ là 400.000.000 đồng, không tính lãi và bà sẽ trả dần khi con gái ở nước ngoài gửi tiền về cho bà, về thời gian trả bà không ấn định được. Do bà bị bệnh, nằm một chỗ, mắt kém nên từ chối ký tên cũng như lăn tay.

- Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu cho rằng:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng về thẩm quyền thụ lý vụ án; ra thông báo thụ lý vụ án và gửi cho Viện kiểm sát đúng quy định; quá trình thu thập chứng cứ đúng quy định; kiểm tra chứng chứng và hòa giải đúng quy định; thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định; nội dung quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như những người tham gia tố tụng nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Nguyên đơn là ông Trần N vắng mặt có đơn xin vắng. Riêng bị đơn là bà Nguyễn Thị N1 vắng mặt không có đơn xin vắng mặt.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn là bà N1 trả số tiền vay còn thiếu cho ông N với tiền vốn là 460.000.000 đồng, tiền lãi với mức lãi suất 1%/tháng, tính từ ngày 01/11/2021 đến ngày 01/7/2022.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Nghe vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và nội dung giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của ông Trần N, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"; trong đó xác định ông Trần N là nguyên đơn; Bà Nguyễn Thị N1 là bị đơn; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét việc vắng mặt của ông Trần N tại phiên tòa có đơn xin vắng, riêng bà Nguyễn Thị N1 tại phiên tòa, đã triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt không có đơn xin

vắng nên xét xử vắng mặt là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

** Về số tiền vay tài sản 460.000.000 đồng mà ông Trần N yêu cầu, Hội đồng xét xử xét thấy:*

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/3/2022, bà N1 thừa nhận có vay của ông N bà không nhớ chính xác nhưng số tiền ghi trong giấy, bà cho rằng có thỏa thuận với ông N về việc trả cho ông N 400.000.000 đồng nhưng xin trả dần và không trả lãi. Tuy nhiên, biên bản này bà N1 không đồng ý ký tên hoặc lăn tay. Đối với nội dung này, Hội đồng xét xử xét thấy: Trước khi Tòa án tiến hành lấy lời khai của bà N1, Tòa án đã triệu tập bà N1 đến Tòa để cho bản khai, bà N1 có đến Tòa, có nhận Thông báo thụ lý vụ án cũng như các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp nhưng không thực hiện viết bản khai tại Tòa mà đề nghị cung cấp sau. Tuy nhiên, những lần triệu tập sau bà N1 không đến Tòa nên Tòa án tổ chức lấy lời khai của bà N1 tại nhà. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/3/2022, mặc dù sau khi lấy lời khai, bà N1 không đồng ý ký tên hoặc lăn tay nhưng trước khi lấy lời khai bà N1 đồng ý cho lời khai và cung cấp thông tin cho cán bộ Tòa án ghi vào biên bản; Kết thúc biên bản lấy lời khai, bà N1 đã được nghe đọc biên bản và công nhận biên bản ghi đúng lời khai của mình; Toàn bộ quá trình lấy lời khai bà N1 đều có sự chứng kiến của cán bộ Tư pháp xã A và có xác nhận nội dung "Có đọc lại nội dung sau khi kết thúc lời khai và thống nhất với nội dung nhưng do mắt yếu nên không thể ký tên, điểm chỉ vào Biên bản này...". Sau đó, cán bộ Tòa án tiếp tục đến nhà bà N1 tiến hành lấy lời khai bổ sung vào ngày 28/4/2022 nhưng bà N1 không đồng ý cho lời khai cũng không nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, bà chỉ yêu cầu ghi nội dung "Tháng 6 con gái bà về cho tiền bà trả nợ". Ngày 15/6/2022, Tòa án ban hành Thông báo giao nộp chứng cứ số 155/TB-TA, tống đạt cho bà N1 nhận ngày 18/6/2022, trong đó yêu cầu bà N1 nộp Văn bản nêu ý kiến/bản khai/tờ tường trình… của bà N1 về nội dung: *Số tiền ông N yêu cầu; Về "Hợp đồng vay tiền" đề ngày 01/5/2021 do ông N cung cấp, trong đó thể hiện bên cho vay là ông N, bên vay là bà N1, số tiền bà N1 vay của ông N là 460.000.000 đồng, phía cuối hợp đồng có ký ký, chữ viết và dấu lăn tay của bà N1; Về "Giấy giao nhận" đề ngày 19/10/2021, do ông N cung cấp, trong đó thể hiện bên giao là ông N, bên nhận là bà N1, giấy tờ giao nhận là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho hộ bà Nguyễn Thị N1 đối với thửa đất số 1909, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre; Về các nội dung ghi trong Biên bản lấy lời khai ngày 17/3/2022, có các nội dung như bà N1 trình bày nêu trên*. Tuy nhiên, sau khi nhận được Thông báo, bà N1 không thực hiện theo yêu cầu.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định về "Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh", cụ thể: *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*. Thấy rằng, bà N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa, đã nhận được bản sao tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, đã cho lời khai và nhận được Thông báo giao nộp chứng cứ của Tòa án nhưng không có ý kiến phản đối đối với tài liệu do nguyên đơn cung cấp là *"Hợp đồng vay tiền" đề ngày 01/5/2021, "Giấy giao nhận" đề ngày 19/10/2021* cũng như nội dung "*Biên bản lấy lời khai" ngày 17/3/2022*. Tại Biên bản lấy lời khai

ngày 17/3/2022, bà N1 cho rằng bà và ông N có gặp nhau và đã thỏa thuận nội dung bà đồng ý trả cho ông N 400.000.000 đồng, không tính lãi gì khác, tuy nhiên bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh có sự thỏa thuận như trên, trong khi ông N vẫn giữ nguyên yêu cầu bà N1 trả tiền vốn là 460.000.000 đồng do đó lời nại này của bà N1 không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, đủ căn cứ xác định: Bà N1 có vay của ông N số tiền ghi trong *"Hợp đồng vay tiền" đề ngày 01/5/2021* là 460.000.000 đồng, bà N1 đã nhận đủ số tiền vay trước khi ký tên vào hợp đồng. Bà N1 không cung cấp chứng cứ chứng minh việc trả tiền và qua quá trình lấy lời khai bà N1 cũng thừa nhận thiếu tiền của ông N, nay ông N yêu cầu bà N1 trả số tiền vốn vay là 460.000.000 đồng là có căn cứ và hợp pháp, được chấp nhận theo quy định Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

** Về số tiền lãi mà ông Trần N yêu cầu, Hội đồng xét xử xét thấy:*

Khi thực hiện làm đơn khởi kiện, ông N yêu cầu tính mức lãi suất 1.5%/tháng tính từ ngày 01/5/2021 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án. Tại Bản khai ngày 26/7/2022 (Nộp kèm đơn xin vắng mặt), ông N thay đổi yêu cầu tính mức lãi suất và thời gian tính lãi là 1%/tháng, từ ngày 01/11/2021 đến ngày 01/7/2022. Xét việc thay đổi yêu cầu này không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi.

Phía bà N1 cho rằng sau khi ông N kiện có thỏa thuận với ông N về việc không tính lãi nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Thấy rằng trong *"Hợp đồng vay tiền" đề ngày 01/5/2021* ghi thỏa thuận mức lãi là 3%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng. Xét mức lãi thỏa thuận này vượt quá mức lãi quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 (tức vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay). Tuy nhiên, do quá trình thực hiện hợp đồng vay, ông N chưa thực hiện thu lãi từ bà N1 và hiện nay ông N chỉ yêu cầu mức lãi suất là 1%/tháng, tức tương đương 12%/năm và chỉ yêu cầu tính từ ngày 01/11/2021 đến ngày 01/7/2022, là 08 tháng. Xét mức lãi suất và thời gian yêu cầu trả lãi của nguyên đơn không trái quy định pháp luật và do bà N1 vi phạm thỏa thuận về thời gian trả tiền vốn, lãi nên buộc phải thực nghĩa vụ trả lãi theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015. Cụ thể: Tính lãi quá hạn từ ngày 01/11/2021 đến ngày 01/7/2022, là: 460.000.000 đồng x 08 tháng x 1%/tháng = 36.800.000 đồng. Ông N không yêu cầu hoản lãi nào khác, không xem xét.

Như vậy, tổng cộng tiền vốn và lãi vay ông N yêu cầu được chấp nhận là: 496.800.000 đồng.

Về việc bà N1 xin trả dần số tiền còn thiếu nhưng không nêu rõ thời gian và số tiền từng lần trả nên không có căn cứ để xem xét. Yêu cầu trả dần là nội dung liên quan đến thời gian và cách thức thi hành, thuộc giai đoạn thi thành án, sẽ do cơ quan thi hành thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Các đương sự không có yêu cầu khác nên không xem xét, giải quyết.

Bà N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền có nghĩa vụ phải trả. Tuy nhiên được miễn do là người cao tuổi.

[3]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N1 trả tiền vay còn thiếu.

Cụ thể tuyên:

1. Buộc bà Nguyễn Thị N1 có nghĩa vụ trả cho ông Trần N tổng số tiền là: 496.800.000 đồng (Bốn trăm chín mươi sáu triệu tám trăm ngàn đồng). Trong đó:

+ Tiền vay gốc là: 460.000.000 đồng.

+ Tiền lãi là: 36.800.000 đồng (Lãi suất quá hạn 1%/tháng, tính từ ngày 01/11/2021 đến ngày 01/7/2022).

Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 23.872.000 đồng, bà Nguyễn Thị N1 chịu. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị N1 được miễn theo quy định.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí 12.028.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001546 ngày 09/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam cho ông Trần N.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Toà án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã nơi người đó cư trú để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Đỗ Thúy Hằng

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- THA huyện Mỏ Cày Nam;
- Đương sự;
- Lưu (HS, VP).